

# **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
đã được kiểm toán



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 40

33052  
C  
HẠCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ  
N  
VI-

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### Khái quát

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15/04/2015 với mã số doanh nghiệp 2000110221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Sang, chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng; Thi công các công trình; Bán buôn đồ uống; Bán buôn thuốc lá điều các loại; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Kinh doanh quần áo và đồ may sẵn; Bán buôn thực phẩm; Mua bán vật liệu xây dựng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông sản, thủy hải sản chế biến; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn đồ chơi trẻ em; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; San lấp mặt bằng; Trồng lúa, trồng rau, trồng hoa, cây cảnh, trồng cây ăn quả, cây lâu năm; Kinh doanh cho thuê nhà, cho thuê mặt bằng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ, kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

### Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng Quản trị:

Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Trinh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hóa	Thành viên (đến ngày 07/05/2015)
Ông Thái Trường An	Thành viên
Ông Dương Du Minh	Thành viên
Bà Trần Ngọc Diệp	Thành viên (từ ngày 15/05/2015)

#### Ban Tổng Giám đốc:

Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Thái Trường An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

#### Ban kiểm soát

Ông Trần Chí Hiếu	Trưởng ban
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Tài	Thành viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh  
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 02 năm 2016

1-C.T.  
Y  
TU HẠN  
VẤN  
TOÁN  
DÁN  
CHÍNH

Số: 158/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau, được lập ngày 05/02/2016, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại thuyết minh số VII.2 trang 33 phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang tiếp tục làm việc với Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước (“SCIC”) và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về khoản lãi chậm nộp tiền thu về cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp với số tiền 2.859.469.313 đồng theo Công văn số 1740/ĐTKDV-TCKT ngày 31/7/2014 của SCIC. Sau đó, SCIC đã có Công văn số 109/ĐTKDV-TCKT ngày 20/1/2015 xác định lại số tiền chậm nộp tiền thu về cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tăng lên là 4.175.239.987 đồng. Báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Giám đốc**



**Nguyễn Thị Lan**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Anh Tuấn**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 1559-2013-152-1

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>463.558.666.295</b>	<b>457.257.397.363</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>47.522.033.094</b>	<b>39.266.930.489</b>
1. Tiền	111		47.522.033.094	39.266.930.489
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>126.855.496.978</b>	<b>159.838.807.469</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	84.634.993.135	90.013.695.084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.891.097.713	2.181.032.548
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	16.850.000.000	47.491.807.616
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	29.108.024.830	30.000.076.682
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(11.477.662.937)	(10.384.221.598)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.8	849.044.237	536.417.137
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.9	<b>285.034.837.411</b>	<b>253.944.554.839</b>
1. Hàng tồn kho	141		285.034.837.411	253.944.554.839
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.146.298.812</b>	<b>4.207.104.566</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	273.295.264	169.394.579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.690.929.239	4.037.709.987
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	182.074.309	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>109.538.740.560</b>	<b>107.868.354.797</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.603.040.000</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	1.603.040.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>81.889.021.026</b>	<b>80.910.454.205</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	48.412.972.647	47.400.349.818
- Nguyên giá	222		97.019.772.412	91.065.544.617
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.606.799.765)	(43.665.194.799)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	33.476.048.379	33.510.104.387
- Nguyên giá	228		34.688.966.663	34.688.966.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.212.918.284)	(1.178.862.276)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>736.000.000</b>	<b>60.876.201</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	736.000.000	60.876.201
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>24.166.334.700</b>	<b>26.172.629.500</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.859.618.500	17.859.618.500
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.499.577.200	8.499.577.200
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.192.861.000)	(186.566.200)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.144.344.834</b>	<b>724.394.891</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.144.344.834	724.394.891
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>573.097.406.855</b>	<b>565.125.752.160</b>

3052  
CỔ  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ  
NA  
VI-7



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

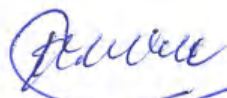
Đơn vị tính: VND

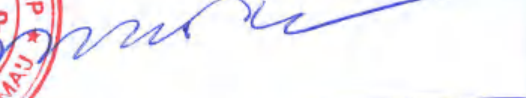
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>420.479.942.102</b>	<b>419.359.160.492</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>418.898.479.602</b>	<b>417.626.093.892</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	117.317.693.670	195.116.269.030
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1.360.549.761	1.026.890.741
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2.586.314.036	2.465.645.110
4. Phải trả người lao động	314		7.450.931.002	5.011.949.607
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.289.565.742	1.036.707.372
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6.373.468.101	2.714.748.424
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	282.506.433.018	209.652.761.836
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.524.272	601.121.772
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.581.462.500</b>	<b>1.733.066.600</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	1.581.462.500	1.733.066.600
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>152.617.464.753</b>	<b>145.766.591.668</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>152.617.464.753</b>	<b>145.766.591.668</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.397.343.511	14.397.343.511
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.431.001.242	8.580.128.157
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		2.528.172.157	2.885.598.984
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		12.902.829.085	5.694.529.173
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>573.097.406.855</b>	<b>565.125.752.160</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Thị Việt Ánh

Ngày 05 tháng 02 năm 2016

1388  
NG T  
HIỆM H  
VU TU  
NH KẾ  
BMT C  
A VI  
P.HỒ



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.727.942.897.234	4.023.639.577.698
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	678.344.649	173.474.625
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	3.727.264.552.585	4.023.466.103.073
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	3.618.060.299.624	3.913.138.344.706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		109.204.252.961	110.327.758.367
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.621.336.236	11.982.248.567
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	15.083.985.403	10.926.743.188
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.670.948.397	9.023.597.775
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	76.900.766.967	80.885.179.338
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	19.060.551.205	23.085.025.582
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		780.285.622	7.413.058.826
11. Thu nhập khác	31	VI.9	33.169.169.773	23.702.996.244
12. Chi phí khác	32	VI.10	800.986.722	21.235.867
13. Lợi nhuận khác	40		32.368.183.051	23.681.760.377
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.148.468.673	31.094.819.203
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	7.865.727.588	5.507.173.135
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.282.741.085	25.587.646.068

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Thị Việt Ánh

Ngày 05 tháng 02 năm 2016

C.T.P.  
U HẠN  
VẤN  
TOÁN  
ÁN  
.T  
CHI MẬY

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

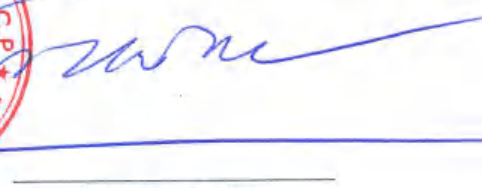
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.148.468.673	31.094.819.203
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.975.660.974	5.058.535.310
- Các khoản dự phòng	03	3.099.736.139	4.237.462.200
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.573.236.749)	(9.767.353.916)
- Chi phí lãi vay	06	11.670.948.397	9.023.597.775
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	51.321.577.434	39.647.060.572
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(190.272.025)	(11.497.721.278)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(31.090.282.572)	(47.841.751.423)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(71.587.476.147)	88.145.128.061
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(523.850.628)	(651.690.574)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.631.208.935)	(9.062.785.938)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.527.093.135)	(5.867.985.936)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.280.302.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(863.597.500)	(7.380.880.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(72.092.203.508)	48.769.674.611
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(6.629.351.594)	(3.321.631.810)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	123.578.636
3. Tiền chi cho vay	23	(72.900.000.000)	(113.791.807.616)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	103.541.807.616	105.150.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.060.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.573.236.749	9.780.187.345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	25.585.692.771	1.000.326.555
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.876.562.513.481	1.815.580.232.447
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.803.708.842.299)	(1.836.168.552.548)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.092.057.840)	(25.844.316.155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	54.761.613.342	(46.432.636.256)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	8.255.102.605	3.337.364.910
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	39.266.930.489	35.929.565.579
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	47.522.033.094	39.266.930.489

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Thị Việt Ánh

Ngày 05 tháng 02 năm 2016



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15/04/2015 với mã số doanh nghiệp 2000110221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Sang, chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng; Thi công các công trình; Bán buôn đồ uống; Bán buôn thuốc lá điếu các loại; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Kinh doanh quần áo và đồ may sẵn; Bán buôn thực phẩm; Mua bán vật liệu xây dựng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông sản, thủy hải sản chế biến; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn đồ chơi trẻ em; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; Sản xuất mặt bằng; Trồng lúa, trồng rau, trồng hoa, cây cảnh, trồng cây ăn quả, cây lâu năm; Kinh doanh cho thuê nhà, cho thuê mặt bằng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015 Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt	Số 26 - 28 đường Lê Lợi, phường 2, Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu; hàng mỹ phẩm, dầu gội, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh...	100%
Công ty CP In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, P.3, Tp. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ động; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của Nhân dân ...	55%



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### Tại ngày 31/12/2015 Công ty có các chi nhánh sau:

Chi nhánh Công ty cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu được đặt tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng được đặt tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình đặt tại Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Chi nhánh Công ty cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang được đặt tại lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh Công ty cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh được đặt tại số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Hưng Mỹ đặt tại ấp Lý Án, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu được đặt tại đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Ngô Quyền đặt tại lô 290, đường Ngô Quyền, khóm 5, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200/2014/TT-BTC.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

33052  
CỔ  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ T  
NA  
VI-T



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại thuyết minh VII.10 của báo cáo tài chính.

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1388  
NG T  
HIỆM H  
VỤ T  
NH K  
TẾM T  
M VII  
P. HỒ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

C. T. T.  
U HẠN  
VẤN  
TOÁN  
AN  
T  
CHI M. P.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**19. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

3052  
CC  
HẠCH  
DỊCH  
TÀI CHÍNH  
VÀ  
NA  
VI-T

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**Bộ phận theo khu vực địa lý:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 20. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- i. Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- ii. Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	30.917.343.748	23.373.742.973
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.604.689.346	15.893.187.516
<b>Cộng</b>	<b>47.522.033.094</b>	<b>39.266.930.489</b>

3884  
NG T  
NỆM H  
TU  
H KẾ  
EM TC  
VI VII  
P. HỒ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2015			01/01/2015				
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>a) Đầu tư vào công ty con</b>		17.859.618.500	-	17.859.618.500	17.859.618.500	-	17.859.618.500	
Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt		12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000	
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	38.527	5.859.618.500	-	5.859.618.500	38.527	5.859.618.500	-	5.859.618.500
<b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		8.499.577.200	(2.192.861.000)	6.306.716.200	8.499.577.200	(186.566.200)	8.313.011.000	
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000		21.500.000	2.150	21.500.000		21.500.000
Công ty CP Thương mại kỹ thuật và đầu tư Petec	199.351	4.186.371.000	(2.192.861.000)	1.993.510.000	199.351	4.186.371.000		4.186.371.000
Công ty CP Xăng dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000		3.000.000.000	300.000	3.000.000.000		3.000.000.000
Công ty CP Vật tư xăng dầu Petec					30.000	312.000.000		312.000.000
Công ty CP Xăng dầu khí Nam Định (*)	19.607	312.000.000		312.000.000				
Công ty CP Cà Phê Petec	43.800	426.000.000		426.000.000	43.800	426.000.000		426.000.000
Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	21.100	553.706.200		565.480.000	21.100	553.706.200	(186.566.200)	367.140.000
<b>Cộng</b>		26.359.195.700	(2.192.861.000)	24.178.108.500	26.359.195.700	(186.566.200)	26.172.629.500	

**Đầu tư vào công ty con bao gồm:**

Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6104000021 ngày 29 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt là 12.000.000.000 đồng, tương đương 100% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần In Bạc Liêu: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900128413 ngày 07 tháng 04 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần In Bạc Liêu là 5.859.618.500 đồng (38.527 cổ phần), tương đương 55% vốn điều lệ.

(\*) Công ty CP Xăng dầu khí Nam Định (Pvoil Nam Định) phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu của Công ty CP Vật tư xăng dầu Petec (Petromat), tỷ lệ hoán đổi là 1,53 (1 cổ phiếu Pvoil Nam Định = 1,53 cổ phiếu Petromat). Do vậy Công ty đầu tư 30.000 cổ phiếu Petromat được hoán đổi thành 19.607 cổ phiếu Pvoil Nam Định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Đơn vị tính : VND

Đối tượng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Khách hàng tại văn phòng Công ty	1.700.903.934	(61.042.936)	2.686.917.270	(7.000.000)
Khách hàng tại Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	11.734.715.877	(323.316.063)	14.252.130.073	(247.549.211)
Khách hàng tại Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	4.947.738.189	(58.517.498)	6.308.997.966	(54.830.804)
Khách hàng tại Cửa hàng Điện máy Cà Mau	4.330.908.904	(542.881.940)	5.728.552.182	(526.809.840)
Khách hàng tại Cửa hàng Điện máy Bạc Liêu	1.291.999.120	(158.572.384)	1.602.741.120	(159.708.660)
Khách hàng tại Cửa hàng Công Nghệ Thực phẩm Trà Kha	10.701.635.729	(28.347.435)	5.591.522.700	-
Khách hàng tại Cửa hàng Công Nghệ thực phẩm Vĩnh Châu	1.879.733.765	(2.500.000)	2.335.851.665	(1.750.000)
Khách hàng tại Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm TPCM	7.004.402.940	(17.118.600)	5.018.713.216	(13.042.374)
Khách hàng tại Chi nhánh Kiên Giang	10.886.414.344	(508.425.283)	11.055.858.886	(423.698.863)
Khách hàng tại Trung Tâm Phân Phối Hàng Tiêu Dùng Cà Mau - Bạc Liêu	4.467.237.706	(2.350.000)	5.405.860.705	-
Khách hàng tại Cửa hàng Công nghệ Thực Phẩm Ngã Năm	5.650.240.530	(125.546.792)	9.311.093.003	(21.734.515)
Khách hàng tại Cửa hàng Công Nghệ Thực Phẩm Hộ Phòng	6.104.418.691	(107.498.248)	7.112.784.215	(70.610.762)
Khách hàng tại Cửa hàng Phân Phối Hàng Tiêu Dùng Bạc Liêu	3.985.345.457	-	5.883.646.846	(33.577.968)
Khách hàng tại Cửa hàng Điện Máy Năm Căn	967.711.959	(62.374.200)	826.337.000	(53.516.400)
Khách hàng tại Cửa hàng Bách hóa An Minh	3.874.235.850	(15.918.326)	4.176.141.739	(11.404.996)
Khách hàng tại Trung Tâm phân phối hàng tiêu dùng Năm Căn	2.351.263.334	-	-	-
Khách hàng tại các cửa hàng khác	2.756.086.806	(648.936.140)	2.716.546.498	(486.527.865)
<b>Cộng</b>	<b>84.634.993.135</b>	<b>(2.663.345.844)</b>	<b>90.013.695.084</b>	<b>(2.111.762.257)</b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Bia và NGK Việt Nam	2.877.869.979	612.210.147
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	1.000.488.890	65.401.374
Trả trước người bán khác	3.012.738.844	1.503.421.027
<b>Cộng</b>	<b>6.891.097.713</b>	<b>2.181.032.548</b>

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Tân Tiến vay	150.000.000	700.000.000
Cho Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt (công ty con) vay	16.700.000.000	46.791.807.616
<b>Cộng</b>	<b>16.850.000.000</b>	<b>47.491.807.616</b>

**6. Phải thu khác**

Đơn vị tính : VND

Đối tượng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>29.108.024.830</b>	<b>(8.814.317.094)</b>	<b>30.000.076.682</b>	<b>(8.272.459.342)</b>
Tạm ứng	1.419.331.723	-	754.773.221	-
Ký cược, ký quỹ	7.602.900.000	-	7.001.760.523	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Bách Việt (công ty con)	7.865.035.551	-	7.865.035.551	-
Phải thu chi phí cho nhân viên tiếp thị	-	-	28.474.694	-
Phải thu khuyến mãi	2.020.105.747	-	4.219.970.252	-
Phải thu khác	10.200.651.809	(8.814.317.094)	10.130.062.441	(8.272.459.342)
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>	<b>1.603.040.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	1.603.040.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30.711.064.830</b>	<b>(8.814.317.094)</b>	<b>30.000.076.682</b>	<b>(8.272.459.342)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**7. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	31/12/2015		01/01/2015		Đơn vị tính : VND
	Giá trị ghi số	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Khách hàng tại văn phòng Công Ty	185.809.919	124.766.983	(61.042.936)	7.000.000	(7.000.000)
Khách hàng tại Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	346.834.490	23.518.427	(323.316.063)	336.911.338	(247.549.211)
Khách hàng tại Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	74.213.698	15.696.200	(58.517.498)	58.141.804	(54.830.804)
Khách hàng tại Cửa hàng Điện máy Cà Mau	657.253.640	114.371.700	(542.881.940)	659.103.640	(526.809.840)
Khách hàng tại Cửa hàng Điện máy Bạc Liêu	195.064.120	36.491.736	(158.572.384)	197.484.120	(159.708.660)
Khách hàng tại Cửa hàng công nghệ thực phẩm Trà Kha	138.189.069	109.841.634	(28.347.435)	-	-
Khách hàng tại Cửa hàng công nghệ thực phẩm Vĩnh Châu	2.500.000	-	(2.500.000)	2.500.000	(1.750.000)
Khách hàng tại Cửa hàng công nghệ thực phẩm TPCM	34.946.324	17.827.724	(17.118.600)	29.274.820	(13.042.374)
Khách hàng tại Chi nhánh Kiên Giang	526.519.324	18.094.042	(508.425.283)	504.069.251	(423.698.863)
Khách hàng tại Trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau - Bạc Liêu	4.700.000	2.350.000	(2.350.000)	-	-
Khách hàng tại Cửa hàng Công nghệ Thực Phẩm Ngã Năm	430.981.767	305.494.976	(125.546.792)	43.469.029	(21.734.515)
Khách hàng tại Cửa hàng Công Nghệ Thực Phẩm Hộ Phòng	126.398.651	18.900.403	(107.498.248)	123.354.303	(70.610.762)
Khách hàng tại Cửa hàng Phân Phối Hàng Tiêu Dùng Bạc Liêu	-	-	-	105.259.892	(33.577.968)
Khách hàng tại Cửa hàng Điện Máy Năm Căn	70.500.000	8.125.800	(62.374.200)	65.884.000	(53.516.400)
Khách hàng tại Cửa hàng Bách hóa An Minh	31.836.652	15.918.326	(15.918.326)	38.016.652	(11.404.996)
Khách hàng tại các cửa hàng khác	1.168.115.605	519.179.465	(648.936.140)	606.715.595	(486.527.865)
Phải thu khác	8.814.317.093	-	(8.814.317.093)	8.699.119.823	(8.272.459.342)
<b>Cộng</b>	<b>12.808.180.352</b>	<b>1.330.517.415</b>	<b>(11.477.662.937)</b>	<b>11.476.304.267</b>	<b>(10.384.221.598)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**8. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng tồn kho	849.044.237	536.417.137
<b>Cộng</b>	<b>849.044.237</b>	<b>536.417.137</b>

Tài sản thiếu chờ xử lý sẽ được Công ty xử lý bằng cách thu hồi lại cán bộ công nhân viên gây ra thất thoát.

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	10.922.545.285	-
Hàng hóa	285.034.837.411	-	243.022.009.554	-
<b>Cộng</b>	<b>285.034.837.411</b>	<b>-</b>	<b>253.944.554.839</b>	<b>-</b>

**10. Chi phí trả trước**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>273.295.264</b>	<b>169.394.579</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	34.195.264	111.561.248
Chi phí thuê mặt bằng	239.100.000	57.833.331
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.144.344.834</b>	<b>724.394.891</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	306.593.029	474.394.891
Chi phí thuê mặt bằng	837.751.805	250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.417.640.098</b>	<b>893.789.470</b>

1388.  
NG T  
HIỆM HI  
/U TU  
NH KẾ  
EM TC  
VI VII  
P.HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND						
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	62.028.167.695	6.396.158.153	21.882.339.138	576.879.631	182.000.000	91.065.544.617
Số tăng trong năm	4.241.045.977	-	1.713.181.818	-	-	5.954.227.795
- Mua trong năm			1.713.181.818			1.713.181.818
- Đầu tư XD CB hoàn thành	4.241.045.977					4.241.045.977
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>66.269.213.672</b>	<b>6.396.158.153</b>	<b>23.595.520.956</b>	<b>576.879.631</b>	<b>182.000.000</b>	<b>97.019.772.412</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	25.061.723.841	4.965.470.341	12.880.180.835	575.819.782	182.000.000	43.665.194.799
Khấu hao trong năm	3.035.168.461	430.476.469	1.474.900.187	1.059.849	-	4.941.604.966
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.096.892.302</b>	<b>5.395.946.810</b>	<b>14.355.081.022</b>	<b>576.879.631</b>	<b>182.000.000</b>	<b>48.606.799.765</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	36.966.443.854	1.430.687.812	9.002.158.303	1.059.849	-	47.400.349.818
Tại ngày cuối năm	<b>38.172.321.370</b>	<b>1.000.211.343</b>	<b>9.240.439.934</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>48.412.972.647</b>

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 12.093.073.690 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 11.400.135.963 đồng).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	33.839.745.183	849.221.480	34.688.966.663
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>33.839.745.183</b>	<b>849.221.480</b>	<b>34.688.966.663</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	329.640.796	849.221.480	1.178.862.276
Khấu hao trong năm	34.056.008	-	34.056.008
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>363.696.804</b>	<b>849.221.480</b>	<b>1.212.918.284</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	33.510.104.387	-	33.510.104.387
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>33.476.048.379</b>	<b>-</b>	<b>33.476.048.379</b>

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang khác	736.000.000	60.876.201
<b>Cộng</b>	<b>736.000.000</b>	<b>60.876.201</b>

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp xăng dầu	56.235.835.949	136.358.116.652
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	19.482.730.639	5.608.263.297
- Tổng công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư - chi nhánh tại Cà Mau	14.851.122.000	118.735.053.355
- Công ty TNHH Xăng dầu Hồng Đức	-	12.014.800.000
- Phải trả nhà cung cấp xăng dầu khác	21.901.983.310	
Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa	49.287.002.143	49.160.774.367
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH dinh dưỡng 3A	20.876.587.768	15.835.075.299
- Công ty CP Thực phẩm dinh dưỡng Nutifood	13.246.667.834	2.997.163.158
- Nhà cung cấp bách hóa khác	15.163.746.541	30.328.535.910
Phải trả người bán khác	11.794.855.578	9.597.378.011
<b>Cộng</b>	<b>117.317.693.670</b>	<b>195.116.269.030</b>

**Phải trả người bán là các bên liên quan**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt	452.454.037	612.713.343



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Người mua trả tiền trước tiền xăng dầu	429.111.187	1.001.850.783
Người mua trả tiền trước khác	931.438.574	25.039.958
<b>Cộng</b>	<b>1.360.549.761</b>	<b>1.026.890.741</b>

**Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt	891.813.639	-

**16. Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Thuế phải nộp</b>	<b>2.465.645.110</b>	<b>19.461.249.103</b>	<b>(19.340.580.177)</b>	<b>2.586.314.036</b>
Thuế giá trị gia tăng	181.978.615	9.707.568.509	(9.761.047.414)	128.499.710
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.119.179.873	7.865.727.588	(7.527.093.135)	2.457.814.326
Thuế thu nhập cá nhân	164.486.622	456.133.845	(620.620.467)	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.419.819.161	(1.419.819.161)	-
Các loại thuế khác	-	12.000.000	(12.000.000)	-
<b>b) Thuế phải thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(182.074.309)</b>	<b>(182.074.309)</b>
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	(182.074.309)	(182.074.309)

**17. Chi phí phải trả**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	183.470.172	143.730.710
Chi phí phải trả khác	1.106.095.570	892.976.662
<b>Cộng</b>	<b>1.289.565.742</b>	<b>1.036.707.372</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**18. Các khoản phải trả khác**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>6.373.468.101</b>	<b>2.714.748.424</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	187.988.435	174.908.497
Kinh phí công đoàn	440.103.142	286.656.287
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	670.329.952	-
Cổ tức phải trả	1.774.515.695	1.710.705.535
Phải trả về cổ phần hóa	213.502.269	213.502.269
Phải trả khác	3.087.028.608	328.975.836
<b>b) Phải trả dài hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>6.373.468.101</b>	<b>2.714.748.424</b>

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị
	VND		VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>209.652.761.836</b>	<b>1.876.562.513.481</b>	<b>(1.803.708.842.299)</b>		<b>282.506.433.018</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (i)	42.626.176.561	504.647.005.890	(489.169.206.686)		58.103.975.765
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (ii)	117.391.330.700	1.144.199.238.574	(1.071.674.425.447)		189.916.143.827
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (iii)	44.635.254.575	100.922.597.287	(135.385.718.436)		10.172.133.426
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (iv)	-	121.793.671.730	(102.479.491.730)		19.314.180.000
Công ty CP In Bạc Liêu (công ty con)	5.000.000.000	5.000.000.000	(5.000.000.000)		5.000.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>209.652.761.836</b>	<b>1.876.562.513.481</b>	<b>(1.803.708.842.299)</b>		<b>282.506.433.018</b>

(i) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng tín dụng số 15.088.002/2015-HĐTDHM/NHCT 860 ngày 06/04/2015. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ, lãi suất vay 5,5%/năm, thời hạn vay là 2 tháng kể từ ngày nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp. Số dư nợ vay tại 31/12/2015 là 58.103.975.765 đồng.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng tín dụng số 0753/2015/NHNT ngày 05/06/2015. Hạn mức tín dụng là 150 tỷ, lãi suất vay là 5,3%/năm, thời hạn vay là 2 tháng kể từ ngày nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp. Số dư nợ vay tại 31/12/2015 là 189.916.143.827 đồng.

(iii) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng số 206/2015/860043 ngày 26/11/2015. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 30/9/2016. Vay để bổ sung vốn lưu động. Hình thức bảo đảm khoản vay là tín chấp. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2015 là 10.172.133.426 đồng.

33052  
CI  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ I  
NA  
VI-7

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(iv) Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM 111810 ngày 26/06/2012 và Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số 141563 ngày 12/01/2015 sửa đổi bổ sung. Lãi suất vay là 5,0%/năm, thời hạn vay là 1,5 tháng kể từ ngày nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp. Số dư nợ vay tại 31/12/2015 là 19.314.180.000 đồng.

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>	<b>1.581.462.500</b>	<b>1.733.066.600</b>
Doanh thu bán hàng hóa chưa thực hiện dài hạn	1.581.462.500	1.733.066.600
<b>Cộng</b>	<b>1.581.462.500</b>	<b>1.733.066.600</b>

1388  
CÔNG TY  
THƯƠNG NGHIỆP  
CÀ MAU  
VỤ TÀI  
NH KẾ  
TỔNG TỐ  
M VII  
P. HỒ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	121.039.120.000	1.750.000.000	8.027.117.029	8.563.558.514	7.583.790.997	146.963.586.540
Lãi trong năm nay					25.587.646.068	25.587.646.068
Điều chỉnh trích quỹ các năm trước theo nghị quyết đại hội cổ đông			(2.790.314.503)	(1.202.225.683)	4.563.808.674	571.268.488
Tạm trích quỹ năm 2014			831.766.101	967.442.053	(3.394.902.382)	(1.595.694.228)
Chia cổ tức năm 2013					(13.314.303.200)	(13.314.303.200)
Tạm ứng cổ tức năm 2014					(12.103.912.000)	(12.103.912.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát					(342.000.000)	(342.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	121.039.120.000	1.750.000.000	6.068.568.627	8.328.774.884	8.580.128.157	145.766.591.668
<b>Số dư đầu năm nay</b>	121.039.120.000	1.750.000.000	14.397.343.511		8.580.128.157	145.766.591.668
Lãi trong năm nay					25.282.741.085	25.282.741.085
Chia bổ sung cổ tức năm 2014					(6.051.956.000)	(6.051.956.000)
Tạm chia cổ tức năm 2015					(12.103.912.000)	(12.103.912.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát					(276.000.000)	(276.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	121.039.120.000	1.750.000.000	14.397.343.511		15.431.001.242	152.617.464.753

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2015	%	01/01/2015	%
	VND		VND	
Vốn Nhà nước	44.334.250.000	36,63	44.334.250.000	36,63
Vốn góp của đối tượng khác:	76.704.870.000	63,37	76.704.870.000	63,37
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	47.344.630.000	39,12	47.344.630.000	39,12
<b>Cộng</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>100,00</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	121.039.120.000	121.039.120.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	(18.155.868.000)	(25.418.215.200)

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		709.311.732		710.320.611
Ngoại tệ các loại (USD)	542,83	8.689.159	542,38	8.687.342



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán xăng dầu	1.272.961.196.122	1.829.233.512.971
Doanh thu bán hàng bách hóa	2.239.336.531.502	1.950.731.814.637
Doanh thu bán hàng điện máy	104.530.084.177	106.945.716.217
Doanh thu bán gas	73.108.157.894	89.222.206.916
Doanh thu bán hàng hóa khác	29.478.631.578	35.429.999.670
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.528.295.961	12.076.327.287
<b>Cộng</b>	<b>3.727.942.897.234</b>	<b>4.023.639.577.698</b>

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt	36.259.796.248	51.626.451.870

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	678.344.649	173.474.625
<b>Cộng</b>	<b>678.344.649</b>	<b>173.474.625</b>

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng	3.718.736.256.624	4.011.389.775.786
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	8.528.295.961	12.076.327.287
<b>Cộng</b>	<b>3.727.264.552.585</b>	<b>4.023.466.103.073</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**4. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán xăng dầu	1.218.991.122.361	1.782.509.069.465
Giá vốn hàng bán bách hóa	2.201.865.732.017	1.907.104.586.853
Giá vốn hàng bán điện máy	98.869.654.480	100.983.758.473
Giá vốn hàng bán gas	68.965.735.926	85.097.791.258
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ khác	29.368.054.840	37.443.138.657
<b>Cộng</b>	<b>3.618.060.299.624</b>	<b>3.913.138.344.706</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	931.593.549	1.701.474.729
Cổ tức, lợi nhuận được chia	641.643.200	8.751.940.551
Lãi bán hàng trả chậm	1.048.099.487	1.528.833.287
<b>Cộng</b>	<b>2.621.336.236</b>	<b>11.982.248.567</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	11.670.948.397	9.023.597.775
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.006.294.800	(261.640.000)
Lỗ bán các khoản đầu tư	-	809.640.000
Chi phí tài chính khác	1.406.742.206	1.355.145.413
<b>Cộng</b>	<b>15.083.985.403</b>	<b>10.926.743.188</b>

**7. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	55.199.801.737	49.662.508.257
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	4.153.638.616	3.357.586.763
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.953.884.247	5.036.758.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.643.509.008	17.368.050.498
Chi phí bằng tiền khác	2.949.933.359	5.460.275.235
<b>Cộng</b>	<b>76.900.766.967</b>	<b>80.885.179.338</b>

33052  
CỔ  
TRÁCH N  
DỊCH  
TÀI CHÍNH  
VÀ K  
NA  
V1-T



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	11.673.445.405	11.098.270.782
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	58.538.169	152.056.589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.776.727	21.776.725
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.777.650.782	1.581.526.760
Trích lập dự phòng	1.093.441.339	4.499.102.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.560.976.889	1.973.914.965
Chi phí bằng tiền khác	2.874.721.894	3.758.377.561
<b>Cộng</b>	<b>19.060.551.205</b>	<b>23.085.025.582</b>

**9. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản	-	123.578.636
Thu từ các khoản thưởng, khuyến mại, chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	23.195.745.948	20.549.657.282
Thu từ các khoản nợ đã xóa	1.008.879	2.910.000
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	3.165.000	27.747.000
Thu nhập từ hàng thừa	5.427.450.825	944.768.296
Thu nhập khác	4.541.799.121	2.054.335.030
<b>Cộng</b>	<b>33.169.169.773</b>	<b>23.702.996.244</b>

**10. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt hành chính	227.571.464	3.950.000
Chi phí khác	573.415.258	17.285.867
<b>Cộng</b>	<b>800.986.722</b>	<b>21.235.867</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3884  
NG T  
HIỆM H  
U T  
H KẾ  
EM T  
VI VII  
P.HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.148.468.673	31.094.819.203
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	2.608.278.542	(6.062.214.046)
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được khấu trừ)	3.246.481.742	2.689.726.505
- Điều chỉnh giảm	641.643.200	8.751.940.551
Tổng lợi nhuận tính thuế	35.753.307.215	25.032.605.157
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.865.727.588</b>	<b>5.507.173.135</b>

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.212.176.785	60.760.779.039
Chi phí nhân công	66.873.247.142	3.509.643.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.975.660.974	5.058.535.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.204.485.897	19.341.965.463
Chi phí khác bằng tiền	8.695.747.374	15.299.281.756
<b>Cộng</b>	<b>95.961.318.172</b>	<b>103.970.204.920</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Khoản nợ tiềm tàng**

Ngày 23 tháng 08 năm 2011, SCIC đã ban hành Công văn số 1841/ĐTKDV-TCKT yêu cầu Công ty phải nộp số tiền lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp với số tiền 9.653.826.133 đồng. Ngày 17 tháng 11 năm 2011, Công ty có Công văn số 83/TNCM gửi SCIC không tính lãi phần chậm nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và nhờ Toà án kinh tế xét xử vấn đề này. Ngày 01 tháng 12 năm 2012 SCIC đã tổ chức cuộc họp với Hội đồng Quản trị Công ty và các cơ quan liên quan của Tỉnh Cà Mau về khoản lãi chậm nộp của Công ty, *ý kiến của Ban đổi mới và phát triển doanh nghiệp, Sở tài chính và Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Cà Mau và Hội đồng Quản trị Công ty đều không đồng ý về việc tính lãi chậm nộp của Công ty.* Do chưa có sự thống nhất giữa Công ty, các cơ quan chức năng có liên quan của Tỉnh Cà Mau và SCIC về khoản chậm nộp nên ngày 29 tháng 10 năm 2012 SCIC đã có Công văn số 1962/ĐTKDV-TCKT gửi Bộ tài chính xin ý kiến chỉ đạo xử lý dứt điểm vấn đề này. Tuy nhiên đến thời điểm này vẫn chưa có ý kiến chỉ đạo của cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền về vấn đề này.



### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Ngày 14 tháng 10 năm 2013, SCIC ban hành Công văn số 2276/ĐTKDV-TCKT yêu cầu Công ty phải nộp số tiền lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp với số tiền giảm xuống còn 2.861.719.313 đồng.

Ngày 31 tháng 07 năm 2014, SCIC ban hành Công văn số 1740/ĐTKDV-TCKT yêu cầu Công ty phải nộp số tiền lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp với số tiền giảm xuống còn 2.859.469.313 đồng. Sau đó, SCIC đã có Công văn số 109/ĐTKDV-TCKT ngày 20/1/2015 xác định lại số tiền chậm nộp tiền thu về cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tăng lên là 4.175.239.987 đồng.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang tiếp tục làm việc với SCIC và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về khoản lãi chậm nộp trên. Báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện này

### 3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ khác với bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Công ty con	Cho vay	72.900.000.000
		Lãi cho vay	791.557.847
		Cho thuê mặt bằng	360.000.000
		Mua hàng	115.531.205.906
Công ty cổ phần In Bạc Liêu	Công ty con	Mua hàng	411.402.625
		Lãi vay	230.833.331
		Nhận cổ tức	577.905.000
		Trả nợ vay	5.000.000.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và phúc lợi khác	2.856.710.349	2.268.540.000

### 4. Báo cáo bộ phận

#### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

#### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- Kinh doanh xăng dầu ;
- Kinh doanh bách hóa tổng hợp ;
- Kinh doanh khác : các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy ...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm nay	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND				
Doanh thu thuần	1.281.489.492.083	2.239.336.531.502	239.607.698.773	3.760.433.722.358
Các chi phí trực tiếp	(1.238.434.728.230)	(2.243.642.760.089)	(203.657.045.169)	(3.685.734.533.488)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>43.054.763.853</b>	<b>(4.306.228.587)</b>	<b>35.950.653.604</b>	<b>74.699.188.870</b>
Các chi phí không phân bổ				(29.088.071.030)
Thu nhập tài chính				2.621.336.236
Chi phí tài chính				(15.083.985.403)
Lợi nhuận trước thuế				<b>33.148.468.673</b>
Chi phí thuế TNDN				(7.865.727.588)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>				<b>25.282.741.085</b>
<b>Vào ngày 31/12/2015</b>				
Tài sản và nợ phải trả				365.083.265.322
Tài sản của bộ phận	33.806.512.684	299.879.446.606	31.397.306.032	47.522.033.094
Tiền và các khoản tương đương tiền				24.166.334.700
Các khoản đầu tư				136.325.773.739
Tài sản không phân bổ				<b>573.097.406.855</b>
<b>Tổng tài sản</b>				
Nợ phải trả của bộ phận	56.664.947.136	50.201.116.379	11.812.179.916	118.678.243.431
Nợ phải trả không phân bổ				301.801.698.671
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>420.479.942.102</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Năm trước	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.841.309.840.258	1.950.731.814.637	255.127.444.422	4.047.169.099.317
Các chi phí trực tiếp	(1.802.231.496.232)	(1.942.125.273.623)	(230.098.842.184)	(3.974.455.612.039)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>39.078.344.026</b>	<b>8.606.541.014</b>	<b>25.028.602.238</b>	<b>72.713.487.278</b>
Các chi phí không phân bổ				(42.674.173.454)
Thu nhập tài chính				11.982.248.567
Chi phí tài chính				(10.926.743.188)
Lợi nhuận trước thuế				31.094.819.203
Chi phí thuế TNDN				(5.507.173.135)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>				<b>25.587.646.068</b>
<b>Vào ngày 31/12/2014</b>				
Tài sản và nợ phải trả				335.755.060.873
Tài sản của bộ phận	42.498.565.683	261.730.285.203	31.526.209.987	39.266.930.489
Tiền và các khoản tương đương tiền				73.664.437.116
Các khoản đầu tư				116.439.323.682
Tài sản không phân bổ				<b>565.125.752.160</b>
<b>Nợ phải trả của bộ phận</b>	<b>137.359.967.435</b>	<b>49.164.677.215</b>	<b>9.618.515.121</b>	<b>196.143.159.771</b>
Nợ phải trả không phân bổ				223.216.000.721
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>419.359.160.492</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.522.033.094	39.266.930.489	47.522.033.094	39.266.930.489
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100.846.023.305	108.874.776.947	100.846.023.305	108.874.776.947
Cho vay	16.850.000.000	47.491.807.616	16.850.000.000	47.491.807.616
Đầu tư tài chính dài hạn khác	6.306.716.200	8.313.011.000	6.318.490.000	8.313.011.000
<b>Cộng</b>	<b>171.524.772.599</b>	<b>203.946.526.052</b>	<b>171.536.546.399</b>	<b>203.946.526.052</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	282.506.433.018	209.652.761.836	282.506.433.018	209.652.761.836
Chi phí phải trả	1.289.565.742	1.036.707.372	1.289.565.742	1.036.707.372
Phải trả người bán	117.317.693.670	195.116.269.030	117.317.693.670	195.116.269.030
Phải trả khác	5.263.035.007	2.428.092.137	5.263.035.007	2.428.092.137
<b>Cộng</b>	<b>406.376.727.437</b>	<b>408.233.830.375</b>	<b>406.376.727.437</b>	<b>408.233.830.375</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

**6. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2015 (xem thuyết minh V.19). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2014 và vào ngày 31/12/2015.

**7. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

213  
CỘNG HÒA  
HỘI  
KIẾ  
AM  
TP.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>406.376.727.437</b>	-	<b>406.376.727.437</b>
Các khoản vay và nợ	282.506.433.018	-	282.506.433.018
Phải trả người bán	117.317.693.670	-	117.317.693.670
Chi phí phải trả	1.289.565.742	-	1.289.565.742
Phải trả khác	5.263.035.007	-	5.263.035.007
<b>Số đầu năm</b>	<b>408.233.830.375</b>	-	<b>408.233.830.375</b>
Các khoản vay và nợ	209.652.761.836	-	209.652.761.836
Phải trả người bán	195.116.269.030	-	195.116.269.030
Chi phí phải trả	1.036.707.372	-	1.036.707.372
Phải trả khác	2.428.092.137	-	2.428.092.137

## 9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**10. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính 2015. Từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng thông tư 200 và trình bày lại các chỉ tiêu có thay đổi so với Quyết định số 15 tại ngày đầu năm trên bảng cân đối kế toán

Do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200, một số chỉ tiêu tại ngày 31/12/2014 trên Bảng Cân đối kế toán được điều chỉnh và trình bày lại như sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số liệu tại ngày 31/12/2014		
	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>457.257.397.363</b>	<b>457.257.397.363</b>	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>47.491.807.616</b>	-	<b>(47.491.807.616)</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>104.054.048.972</b>	<b>159.838.807.469</b>	<b>55.784.758.497</b>
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	47.491.807.616	47.491.807.616
4. Phải thu ngắn hạn khác	22.243.542.938	30.000.076.682	7.756.533.744
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	536.417.137	536.417.137
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>12.500.055.447</b>	<b>4.207.104.566</b>	<b>(8.292.950.881)</b>
5. Tài sản ngắn hạn khác	8.292.950.881	-	(8.292.950.881)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>107.868.354.797</b>	<b>107.868.354.797</b>	-
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>80.971.330.406</b>	<b>80.910.454.205</b>	<b>(60.876.201)</b>
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	60.876.201	-	(60.876.201)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	-	<b>60.876.201</b>	<b>60.876.201</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	60.876.201	60.876.201
<b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ</b>	<b>145.766.591.668</b>	<b>145.766.591.668</b>	-
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>145.766.591.668</b>	<b>145.766.591.668</b>	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	6.068.568.627	14.397.343.511	8.328.774.884
4. Quỹ dự phòng tài chính	8.328.774.884	-	(8.328.774.884)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**11. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Thị Việt Ánh

Ngày 05 tháng 02 năm 2016